TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG.

Đơn vị: 75-PX Khai thác 5 - Khe Chàm

Tháng 12 năm 2020

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	PC ĐTN	Lương HĐCĐ	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương								BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
1	**01**	**Tổ quản lý**		**104**	**61.232,0**	**98.156.000**	**5.684.200**	**2**	**780.000**					**91.673**		**2.250.000**		**106.961.873**	**4.540.700**	**851.600**	**567.800**		**866.000**	**330.000**		**3.160.552**				**10.316.652**	**96.645.221**	
1	HL-03170	Nguyễn Như Thích	10.697.000	17	11.509,0	18.449.135	1.136.840											19.585.975	855.800	160.500	107.000		149.000	55.000		1.645.856				2.973.156	16.612.819	
2	HL-02959	Bùi Đình Đệ	10.483.000	16	10.336,0	16.568.794	936.221	1	403.192							900.000		18.808.207	838.700	157.300	104.900		149.000	55.000		800.249				2.105.149	16.703.058	
3	HL-03301	Nguyễn Văn Khỏe	9.797.000	17	10.982,0	17.604.344	994.735											18.599.079	783.800	147.000	98.000		149.000	55.000		714.447				1.947.247	16.651.832	
4	HL-03492	Nguyễn Gia Phong	9.797.000	17	10.982,0	17.604.344	994.735											18.599.079	783.800	147.000	98.000		149.000	55.000						1.232.800	17.366.279	
5	HL-05101	Hoàng Văn Ba	9.797.000	16	10.336,0	16.568.795	936.221	1	376.808									17.881.824	783.800	147.000	98.000		149.000	55.000						1.232.800	16.649.024	
6	HL-01432	Nguyễn Mạnh Cường	7.051.000	2	1.292,0	2.071.099	117.028											2.188.127					14.500							14.500	2.173.627	
7	HL-02928	Nguyễn Thị Kim Chung	6.184.000	19	5.795,0	9.289.489	568.420							91.673		1.350.000		11.299.582	494.800	92.800	61.900		106.500	55.000						811.000	10.488.582	
2	**31**	**Tổ cơ điện lò**		**376**	**279.906,9**	**284.212.697**	**3.882.418**	**6**	**1.063.846**	**2**	**397.000**	**960.000**	**480.000**			**900.000**	**8.400.000**	**300.295.961**	**8.935.400**	**1.676.300**	**1.117.500**	**641.445**	**2.657.100**	**1.210.000**	**357.500**	**6.290.033**	**655.000**		**260.000**	**23.800.278**	**276.495.683**	
8	HL-02876	Phạm Gia Long	5.575.000	16	12.009,8	12.194.548	166.581										400.000	12.761.129	446.100	83.700	55.800		121.800	55.000						762.400	11.998.729	
9	HL-03219	Nguyễn Đức Thuận	5.309.000	17	12.719,3	12.914.963	176.422										400.000	13.491.385	424.800	79.700	53.100		129.300	55.000						741.900	12.749.485	
10	HL-03291	Trần Đức Tùng	5.575.000	16	10.387,3	10.547.089	144.076										400.000	11.091.165	446.100	83.700	55.800		105.100	55.000	71.500	1.100.613				1.917.813	9.173.352	
11	HL-03558	Lương Xuân Thành	5.309.000	15	10.444,4	10.605.017	144.867										400.000	11.149.884	424.800	79.700	53.100		105.900	55.000	71.500					790.000	10.359.884	
12	HL-04765	Phan Xuân Thạch	5.309.000	16	10.313,6	10.472.256	143.054			1	204.192						400.000	11.219.502	424.800	79.700	53.100		106.600	55.000						719.200	10.500.302	
13	HL-05397	Vũ Văn Công	5.057.000	16	11.574,2	11.752.248	160.539										400.000	12.312.787	404.600	75.900	50.600		117.800	55.000		734.862	208.000			1.646.762	10.666.025	
14	HL-06243	Nguyễn Văn Huy	5.575.000	29	22.116,6	22.456.823	306.766						480.000				400.000	23.643.589	446.100	83.700	55.800	50.400	149.000	55.000						840.000	22.803.589	
15	HL-06419	Nguyễn Văn Thành	5.309.000	17	12.322,2	12.511.754	170.914										400.000	13.082.668	424.800	79.700	53.100		125.300	55.000		1.049.990				1.787.890	11.294.778	
16	HL-06477	Đào Ngọc Thanh	5.057.000	14	9.275,0	9.417.679	128.648										400.000	9.946.327	404.600	75.900	50.600		94.200	55.000		163.362				843.662	9.102.665	
17	HL-06925	Cút Văn Tiên	4.610.000	8	6.042,0	6.134.945	83.805	6	1.063.846								200.000	7.482.596	368.900	69.200	46.200		70.000	55.000		908.893	239.000		260.000	2.017.193	5.465.403	
18	HL-06956	Lê Bá Mạnh	4.970.000	17	12.425,6	12.616.745	172.348										400.000	13.189.093	397.700	74.600	49.800		126.700	55.000		777.265				1.481.065	11.708.028	
19	HL-07377	Vũ Đình Anh	5.013.000	18	13.335,3	13.540.439	184.966										400.000	14.125.405	401.100	75.200	50.200		136.000	55.000						717.500	13.407.905	
20	HL-07489	Nguyễn Văn Lành	5.057.000	27	19.397,1	19.695.488	269.045										400.000	20.364.533	404.600	75.900	50.600		149.000	55.000	71.500					806.600	19.557.933	
21	HL-07520	Nguyễn Xuân Ngọc	5.013.000	15	11.404,0	11.579.429	158.178			1	192.808						400.000	12.330.415	401.100	75.200	50.200		118.000	55.000						699.500	11.630.915	
22	HL-03151	Phạm Văn Quyết	5.309.000	17	13.468,4	13.675.586	186.812					320.000					400.000	14.582.398	450.400	84.500	56.300	591.045	134.000	55.000						1.371.245	13.211.153	
23	HL-03159	Hà Văn Huân	5.854.000	30	22.748,0	23.097.936	315.523					320.000					400.000	24.133.459	494.000	92.700	61.800		149.000	55.000						852.500	23.280.959	
24	HL-03201	Phạm Văn Sơn	5.575.000	16	12.669,8	12.864.701	175.735									900.000	400.000	14.340.436	446.100	83.700	55.800		137.500	55.000						778.100	13.562.336	
25	HL-03506	Nguyễn Duy Lịch	5.309.000	8	5.473,0	5.557.192	75.913										200.000	5.833.105					58.300	55.000						113.300	5.719.805	
26	HL-03509	Bùi Duy Thắng	5.309.000	16	12.405,8	12.596.640	172.073					320.000					400.000	13.488.713	450.400	84.500	56.300		129.000	55.000		501.645				1.276.845	12.211.868	
27	HL-03546	Đỗ Văn Châu	5.309.000	16	12.518,0	12.710.566	173.629										400.000	13.284.195	424.800	79.700	53.100		127.300	55.000	71.500	584.414				1.395.814	11.888.381	
28	HL-05403	Bùi Văn Tùng	5.309.000	18	15.207,5	15.441.439	210.934										400.000	16.052.373	424.800	79.700	53.100		149.000	55.000		468.989	208.000			1.438.589	14.613.784	
29	HL-05658	Tô Văn Mạ	5.309.000	14	11.650,0	11.829.214	161.590										400.000	12.390.804	424.800	79.700	53.100		118.300	55.000	71.500					802.400	11.588.404	
3	**32**	**Tổ thợ lò**		**1.442**	**1.346.649,7**	**1.367.365.352**	**18.678.541**	**58**	**15.028.039**	**5**	**1.125.411**	**1.280.000**	**2.400.000**		**480.000**	**1.800.000**	**45.750.000**	**1.453.907.343**	**47.608.400**	**8.932.900**	**5.954.500**	**384.725**	**12.934.700**	**5.390.000**	**198.000**	**18.935.374**	**7.897.232**	**3.770.000**	**2.314.000**	**114.319.831**	**1.339.587.512**	
30	HL-06900	Bùi Đức Cường	5.867.000	6	4.763,0	4.836.270	66.065											4.902.335					49.000	55.000			173.000			277.000	4.625.335	
31	HL-06972	Đào Văn Hóa	5.867.000					4	902.615									902.615					9.000	55.000			202.000		130.000	396.000	506.615	
32	HL-07086	Bế Đại Vương	5.867.000	7	6.055,0	6.148.145	83.985										250.000	6.482.130					64.800	55.000						119.800	6.362.330	
33	HL-01432	Nguyễn Mạnh Cường	7.051.000	13	11.599,5	11.777.937	160.889	2	542.385								500.000	12.981.211	564.100	105.800	70.600		122.400	55.000						917.900	12.063.311	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	PC ĐTN	Lương HĐCĐ	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương								BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
34	HL-02130	Nguyễn Văn Đạt	8.108.000	16	14.889,6	15.118.649	206.524										500.000	15.825.173	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000		1.413.919				2.469.419	13.355.754	
35	HL-02368	Nguyễn Văn Khoái	8.108.000	17	18.205,0	18.485.050	252.510						480.000				500.000	19.717.560	648.700	121.700	81.100	50.400	149.000	55.000						1.105.900	18.611.660	
36	HL-02944	Nguyễn Chí Vinh	7.051.000	11	9.552,9	9.699.854	132.502	6	1.627.154								250.000	11.709.510	564.100	105.800	70.600		109.700	55.000			212.325			1.117.525	10.591.985	
37	HL-03594	Trần Thanh Tùng	7.051.000	14	14.124,6	14.341.881	195.914	2	542.385								500.000	15.580.180	564.100	105.800	70.600		148.400	55.000						943.900	14.636.280	
38	HL-03595	Nguyễn Văn Hữu	6.469.000	15	15.880,7	16.124.995	220.271										500.000	16.845.266	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000		1.384.353				2.267.753	14.577.513	
39	HL-04678	Đỗ Văn Điệp	8.108.000	13	9.431,0	9.576.078	130.812										500.000	10.206.890	648.700	121.700	81.100		93.600	55.000						1.000.100	9.206.790	
40	HL-05372	Lê Văn Huyến	6.161.000	12	9.538,0	9.684.724	132.296			1	236.962						500.000	10.553.982	492.900	92.500	61.700	92.405	98.100	55.000						892.605	9.661.377	
41	HL-05467	Nguyễn Thế Phong	6.469.000	16	14.007,4	14.222.878	194.288	1	248.808								500.000	15.165.974	517.600	97.100	64.700		144.900	55.000						879.300	14.286.674	
42	HL-05856	Nguyễn Văn Việt	6.161.000	17	16.704,6	16.961.569	231.699										500.000	17.693.268	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000		302.355	314.500			1.467.955	16.225.313	
43	HL-05866	Nguyễn Văn Lộc	6.161.000	13	11.620,4	11.799.107	161.179										500.000	12.460.286	492.900	92.500	61.700		118.100	55.000						820.200	11.640.086	
44	HL-06179	Nguyễn Quốc Phi	5.867.000	14	14.011,2	14.226.736	194.341	3	676.962								500.000	15.598.039	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000		878.583				1.698.783	13.899.256	
45	HL-06302	Lê Văn Đản	5.867.000	17	13.954,6	14.169.266	193.556										500.000	14.862.822	469.400	88.100	58.700		142.500	55.000			145.000	234.000		1.192.700	13.670.122	
46	HL-06307	Trần Quang Tịnh	6.161.000	15	15.034,8	15.266.082	208.538	2	473.923								500.000	16.448.543	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000			161.000		286.000	1.298.100	15.150.443	
47	HL-06507	Lê Xuân Trung	6.161.000	15	12.034,0	12.219.121	166.916										500.000	12.886.037	492.900	92.500	61.700		122.400	55.000						824.500	12.061.537	
48	HL-06573	Nguyễn Văn Bôn	5.867.000	16	15.797,1	16.040.109	219.112										500.000	16.759.221	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000		2.136.283				2.956.483	13.802.738	
49	HL-06946	Tô Văn Bình	6.469.000	15	13.859,0	14.072.144	192.229										500.000	14.764.373	517.600	97.100	64.700		140.800	55.000			219.000			1.094.200	13.670.173	
50	HL-06963	Lại Văn Thái	5.867.000	17	16.314,1	16.565.062	226.283										500.000	17.291.345	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000		492.658		286.000		1.598.858	15.692.487	
51	HL-07009	Bế Văn Tuấn	5.867.000	16	14.273,6	14.493.173	197.980										500.000	15.191.153	469.400	88.100	58.700		145.700	55.000		269.979				1.086.879	14.104.274	
52	HL-07047	Hoàng Đình Sơn	5.867.000	16	15.407,7	15.644.719	213.711										500.000	16.358.430	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000		978.426	214.333			2.012.959	14.345.471	
53	HL-07051	Bùi Văn Cường	5.867.000	13	11.330,0	11.504.291	157.151										500.000	12.161.442	469.400	88.100	58.700		115.500	55.000		635.180	230.000		546.000	2.197.880	9.963.562	
54	HL-07064	Vi Văn Đại	5.867.000	7	7.212,5	7.323.400	100.039	10	2.256.538								250.000	9.929.977	469.400	88.100	58.700		93.100	55.000		881.302	168.000			1.813.602	8.116.375	
55	HL-07076	Đỗ Đức Dũng	6.469.000	17	17.065,4	17.327.919	236.704										500.000	18.064.623	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000						883.400	17.181.223	
56	HL-07077	Hoàng Kim Cương	6.469.000	12	12.077,1	12.262.884	167.514	2	497.615								500.000	13.428.013	517.600	97.100	64.700		127.500	55.000						861.900	12.566.113	
57	HL-07104	Nguyễn Xuân Sáng	5.867.000	17	16.398,8	16.651.065	227.458										500.000	17.378.523	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000		280.117				1.100.317	16.278.206	
58	HL-07115	Đặng Văn Hoàng	5.867.000	16	16.305,3	16.556.127	226.161										500.000	17.282.288	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000				390.000		1.210.200	16.072.088	
59	HL-07136	Ngô Văn Quang	5.867.000	10	7.826,0	7.946.388	108.550										250.000	8.304.938	469.400	88.100	58.700		76.900	55.000			220.000		468.000	1.436.100	6.868.838	
60	HL-07155	Hoàng Văn Luân	6.469.000	17	14.505,7	14.728.843	201.200										500.000	15.430.043	517.600	97.100	64.700		147.500	55.000						881.900	14.548.143	
61	HL-07162	Giàng A Lồng	5.867.000	16	16.197,5	16.446.668	224.665										500.000	17.171.333	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000						820.200	16.351.133	
62	HL-07163	Giàng A Ca	5.867.000	15	14.214,2	14.432.859	197.156										500.000	15.130.015	469.400	88.100	58.700		145.100	55.000		1.626.285	139.000	468.000		3.049.585	12.080.430	
63	HL-07164	Lê Văn Tuấn	5.867.000	16	14.414,4	14.636.139	199.933										500.000	15.336.072	469.400	88.100	58.700		147.200	55.000			185.000			1.003.400	14.332.672	
64	HL-07165	Hồ Sỹ Thực	5.867.000	15	13.347,4	13.552.725	185.134										500.000	14.237.859	469.400	88.100	58.700		136.200	55.000			270.500			1.077.900	13.159.959	
65	HL-07189	Hoàng Văn Dũng	5.867.000	12	11.442,9	11.618.928	158.717	2	451.308								500.000	12.728.953	469.400	88.100	58.700		121.100	55.000						792.300	11.936.653	
66	HL-07196	Nguyễn Văn Chiến	5.867.000	15	13.187,0	13.389.807	182.908										500.000	14.072.715	469.400	88.100	58.700		134.600	55.000			123.000			928.800	13.143.915	
67	HL-07213	Hoàng Văn Lân	5.867.000	10	8.676,0	8.809.464	120.339										250.000	9.179.803	469.400	88.100	58.700		85.600	55.000	99.000					855.800	8.324.003	
68	HL-07272	Lê Văn Ba	5.867.000	16	15.195,4	15.429.153	210.766										500.000	16.139.919	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000		772.147	276.000			1.868.347	14.271.572	
69	HL-07305	Lê Công Bằng	5.867.000	15	13.764,3	13.976.038	190.916										500.000	14.666.954	469.400	88.100	58.700		140.500	55.000			233.000			1.044.700	13.622.254	
70	HL-07346	Sùng A Phông	5.867.000	16	14.732,0	14.958.624	204.338										500.000	15.662.962	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000						820.200	14.842.762	
71	HL-07348	Trần Văn Đạt	5.867.000	14	11.608,0	11.786.568	161.007										500.000	12.447.575	469.400	88.100	58.700		118.300	55.000			191.000			980.500	11.467.075	
72	HL-07370	Giàng A Sình	5.867.000	14	13.650,0	13.859.980	189.331										500.000	14.549.311	469.400	88.100	58.700		139.300	55.000						810.500	13.738.811	
73	HL-07373	Mai Văn Hưng	5.867.000	17	17.416,3	17.684.217	241.571										500.000	18.425.788	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000		1.623.507				2.443.707	15.982.081	
74	HL-07378	Phan Đắc Tình	5.867.000	14	10.567,2	10.729.757	146.571										500.000	11.376.328	469.400	88.100	58.700		107.600	55.000			159.000	520.000		1.457.800	9.918.528	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	PC ĐTN	Lương HĐCĐ	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương								BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
75	HL-07400	Vàng A Thái	5.867.000	16	14.078,0	14.294.564	195.267										500.000	14.989.831	469.400	88.100	58.700		143.700	55.000			139.000	442.000		1.395.900	13.593.931	
76	HL-07409	Nguyễn Văn Duẩn	5.867.000	12	9.570,0	9.717.217	132.740										500.000	10.349.957	469.400	88.100	58.700		97.300	55.000						768.500	9.581.457	
77	HL-07412	Tỵ Văn Lương	5.867.000	17	15.171,2	15.404.581	210.430										500.000	16.115.011	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000		684.302				1.504.502	14.610.509	
78	HL-07413	Lý Văn Pản	5.867.000	13	10.627,1	10.790.527	147.401			3	676.962						500.000	12.114.890	469.400	88.100	58.700		115.000	55.000			149.000		390.000	1.325.200	10.789.690	
79	HL-07421	Mạ Văn Đồng	5.867.000	17	15.268,0	15.502.870	211.773										500.000	16.214.643	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000						820.200	15.394.443	
80	HL-07422	Sái Văn Long	5.867.000	15	15.383,5	15.620.147	213.375										500.000	16.333.522	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000						820.200	15.513.322	
81	HL-07423	Hà Vĩnh Quyết	5.867.000	17	15.213,0	15.447.024	211.010										500.000	16.158.034	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000						820.200	15.337.834	
82	HL-07425	Vàng A Sính	5.867.000	16	13.841,0	14.053.918	191.980										500.000	14.745.898	469.400	88.100	58.700		141.300	55.000						812.500	13.933.398	
83	HL-07426	Vàng A Sềng	5.867.000	17	15.295,5	15.530.793	212.154										500.000	16.242.947	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000						820.200	15.422.747	
84	HL-07435	Sùng A Thắng	5.867.000	16	14.491,4	14.714.323	201.001										500.000	15.415.324	469.400	88.100	58.700		148.000	55.000			139.000	416.000		1.374.200	14.041.124	
85	HL-07455	Lý Văn Năng	5.867.000	17	16.314,1	16.565.062	226.283										500.000	17.291.345	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000			149.000		494.000	1.463.200	15.828.145	
86	HL-07476	Nguyễn Văn Thọ	5.867.000	17	12.868,9	13.066.864	178.497										500.000	13.745.361	469.400	88.100	58.700		131.300	55.000						802.500	12.942.861	
87	HL-07477	Tô Văn Phong	6.469.000	17	16.449,4	16.702.443	228.159										500.000	17.430.602	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000			219.000			1.102.400	16.328.202	
88	HL-07485	Trương Thanh Tân	5.867.000	17	14.872,0	15.100.778	206.280										500.000	15.807.058	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000			176.325			996.525	14.810.533	
89	HL-07488	Tẩn A Sử	5.867.000	13	11.619,3	11.798.041	161.164										500.000	12.459.205	469.400	88.100	58.700		118.400	55.000			273.100	390.000		1.452.700	11.006.505	
90	HL-07493	Đỗ Hữu Tuyến	5.867.000	17	15.213,0	15.447.024	211.010										500.000	16.158.034	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000			273.100	156.000		1.249.300	14.908.734	
91	HS20-637	Mùa A Dũng		13	8.382,0	8.510.941	116.262										500.000	9.127.203						55.000			139.000	468.000		662.000	8.465.203	
92	TV20-504	Bàn Trung Tướng	5.867.000	15	10.772,3	10.938.012	149.416										500.000	11.587.428					115.900	55.000	99.000					269.900	11.317.528	
93	TV20-512	Giàng A Sinh	5.867.000	16	12.009,8	12.194.548	166.581										500.000	12.861.129					128.600	55.000						183.600	12.677.529	
94	TV20-559	Trần Hữu Pháp	6.469.000	5	2.618,0	2.658.274	36.311			1	211.487							2.906.072					29.100	55.000						84.100	2.821.972	
95	HL-02799	Ngô Văn Đăng	7.051.000	17	19.728,5	20.031.986	273.642										500.000	20.805.628	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000						944.500	19.861.128	
96	HL-02878	Nguyễn Văn Toàn	8.108.000	15	14.617,9	14.842.769	202.756										500.000	15.545.525	648.700	121.700	81.100		146.900	55.000			231.125			1.284.525	14.261.000	
97	HL-02898	Vũ Văn Pha	8.108.000	15	15.671,7	15.912.780	217.372	2	623.692				480.000			900.000	500.000	18.633.844	648.700	121.700	81.100	50.400	149.000	55.000			260.000			1.365.900	17.267.944	
98	HL-02910	Vũ Văn Cấp	8.108.000	8	6.669,6	6.772.199	92.510	9	2.806.615							900.000	250.000	10.821.324	648.700	121.700	81.100	40.320	99.300	55.000		370.492	346.425			1.763.037	9.058.287	
99	HL-02990	Bùi Thế Đông	8.108.000	15	15.367,0	15.603.393	213.146										500.000	16.316.539	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000						1.055.500	15.261.039	
100	HL-03008	Sái Mạnh Hùng	7.051.000	16	10.747,0	10.912.323	149.065	1	271.192						480.000		500.000	12.312.580	564.100	105.800	70.600		115.700	55.000						911.200	11.401.380	
101	HL-03037	Nguyễn Đình Thạch	7.051.000	17	17.153,4	17.417.273	237.924						480.000				500.000	18.635.197	564.100	105.800	70.600	50.400	149.000	55.000						994.900	17.640.297	
102	HL-03122	Hoàng Khánh Lưu	7.051.000	16	15.007,3	15.238.159	208.157										500.000	15.946.316	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000			207.250			1.151.750	14.794.566	
103	HL-03195	Ngô Văn Công	8.108.000	17	18.351,3	18.633.601	254.540					320.000					500.000	19.708.141	674.300	126.500	84.300		149.000	55.000						1.089.100	18.619.041	
104	HL-03196	Nguyễn Văn Thế	8.108.000	17	17.371,2	17.638.424	240.945										500.000	18.379.369	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000						1.055.500	17.323.869	
105	HL-03198	Bùi Văn Hằng	7.051.000	16	14.418,8	14.640.606	199.994	1	271.192								500.000	15.611.792	564.100	105.800	70.600		148.700	55.000						944.200	14.667.592	
106	HL-03221	Phạm Phú Hoàng	8.108.000	17	16.756,3	17.014.065	232.416										500.000	17.746.481	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000						1.055.500	16.690.981	
107	HL-03348	Nguyễn Văn Hội	8.108.000	17	18.264,4	18.545.364	253.334					320.000					500.000	19.618.698	674.300	126.500	84.300		149.000	55.000						1.089.100	18.529.598	
108	HL-03393	Hoàng Minh Công	6.469.000	13	12.274,0	12.462.813	170.245	2	497.615								500.000	13.630.673	517.600	97.100	64.700		129.500	55.000						863.900	12.766.773	
109	HL-03470	Nguyễn Văn Tuất	7.051.000	16	16.399,9	16.652.182	227.473										500.000	17.379.655	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000						944.500	16.435.155	
110	HL-03473	Nguyễn Văn Hậu	7.051.000	15	15.711,3	15.952.989	217.922	2	542.385								500.000	17.213.296	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000		867.188				1.811.688	15.401.608	
111	HL-03474	Nguyễn Thanh Tuấn	7.051.000	14	14.166,6	14.384.527	196.496	2	542.385			320.000	480.000				500.000	16.423.408	589.700	110.600	73.800	50.400	149.000	55.000						1.028.500	15.394.908	
112	HL-03510	Đoàn Văn Tùng	7.051.000	15	16.074,3	16.321.573	222.957										500.000	17.044.530	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000			389.999			1.334.499	15.710.031	
113	HL-03521	Lương Văn Mạnh	7.051.000	17	18.950,8	19.242.323	262.855					320.000					500.000	20.325.178	589.700	110.600	73.800		149.000	55.000		580.585				1.558.685	18.766.493	
114	HL-03150	Trương Văn Dũng	7.051.000	17	14.952,3	15.182.313	207.394										500.000	15.889.707	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000			197.000			1.141.500	14.748.207	
115	HL-03462	Phan Thanh Thủy	7.051.000	16	16.515,4	16.769.459	229.075										500.000	17.498.534	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000						944.500	16.554.034	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	PC ĐTN	Lương HĐCĐ	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương								BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
116	HL-03538	Phan Văn Cảnh	8.108.000	17	19.020,1	19.312.689	263.816										500.000	20.076.505	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000						1.055.500	19.021.005	
117	HL-05297	Đỗ Thế Trọng	8.108.000	9	8.121,0	8.245.926	112.641										250.000	8.608.567	648.700	121.700	81.100		77.600	55.000						984.100	7.624.467	
118	HL-05623	Hoàng Văn Kim	6.469.000	15	11.321,2	11.495.356	157.029										500.000	12.152.385	517.600	97.100	64.700		114.700	55.000						849.100	11.303.285	
119	HL-05700	Nguyễn Tuấn Anh	7.051.000	18	12.757,8	12.954.055	176.956	2	542.385				480.000				500.000	14.653.396	564.100	105.800	70.600	50.400	138.600	55.000		844.188				1.828.688	12.824.708	
120	HL-05709	Nguyễn Văn Anh	6.469.000	15	14.623,4	14.848.354	202.832										500.000	15.551.186	517.600	97.100	64.700		148.700	55.000		918.006				1.801.106	13.750.080	
121	HL-05800	Hà Văn Hạnh	6.161.000	16	16.858,6	17.117.938	233.835										500.000	17.851.773	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000			247.000			1.098.100	16.753.673	
122	HL-05894	Chu Đức Cảnh	6.161.000	15	15.417,6	15.654.771	213.848	2	473.923								500.000	16.842.542	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000			207.250			1.058.350	15.784.192	
123	HL-06039	Đào Xuân Hùng	8.108.000	17	18.139,0	18.418.035	251.595										500.000	19.169.630	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000						1.055.500	18.114.130	
124	HL-06064	Trần Văn Lương	6.161.000	16	16.201,9	16.451.136	224.727	1	236.962								500.000	17.412.825	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000		995.519				1.846.619	15.566.206	
125	HL-06071	Nguyễn Công Tuấn	6.469.000	17	17.191,9	17.456.365	238.458										500.000	18.194.823	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000			319.000			1.202.400	16.992.423	
126	HL-06083	Nguyễn Văn Thuận	6.161.000	17	17.457,0	17.725.544	242.135										500.000	18.467.679	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000						851.100	17.616.579	
127	HL-06195	Trần Văn Tuấn	6.161.000	16	16.122,7	16.370.718	223.628										500.000	17.094.346	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000						851.100	16.243.246	
4	**35**	**Tổ phục vụ - phụ trợ NL**		**19**	**5.663,9**	**5.751.029**	**78.560**							**56.754**				**5.886.343**	**457.300**	**85.800**	**57.200**		**52.900**	**55.000**						**708.200**	**5.178.143**	
128	HL-03355	Nguyễn Thị Tươi	5.716.000	19	5.663,9	5.751.029	78.560							56.754				5.886.343	457.300	85.800	57.200		52.900	55.000						708.200	5.178.143	
5	**37**	**Tổ cơ điện ngoài lò**		**19**	**7.013,6**	**7.121.491**	**97.281**							**70.278**			**400.000**	**7.689.050**	**460.300**	**86.300**	**57.600**		**70.800**	**55.000**						**730.000**	**6.959.050**	
129	HL-03137	Nguyễn Thị Loan	5.753.000	19	7.013,6	7.121.491	97.281							70.278			400.000	7.689.050	460.300	86.300	57.600		70.800	55.000						730.000	6.959.050	
Tổng cộng				**1.960**	**1.700.466,0**	**1.762.606.569**	**28.421.000**	**66**	**16.871.885**	**7**	**1.522.411**	**2.240.000**	**2.880.000**	**218.705**	**480.000**	**4.950.000**	**54.550.000**	**1.874.740.570**	**62.002.100**	**11.632.900**	**7.754.600**	**1.026.170**	**16.581.500**	**7.040.000**	**555.500**	**28.385.959**	**8.552.232**	**3.770.000**	**2.574.000**	**149.874.961**	**1.724.865.609**	

Quảng Ninh, Ngày 22 Tháng 1 năm 2021

LẬP BIỂU	PHÒNG TCLĐ	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	**Nguyễn Văn Thỏa**	**Đặng Thanh Lam**	**Phạm Văn Hùng**